

Bản án số: 85/2021/HS-ST
Ngày 30-11-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUỆN AN DƯƠNG - T PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Thi

Ông Đỗ Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Trí Thắng - Thư ký, Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Lại Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Dương, t phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 66/2021/TLST-HS ngày 15 tháng 9 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2020/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 10 năm 2021 và QUết định hoãn phiên tòa số 28/2021/HSST-QĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thế V, sinh ngày 28 tháng 10 năm 1990, tại Hải Dương. Nơi ĐKKHTT và nơi cư trú: Đội 3, Thôn , xã , huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn V (tên gọi khác Nguyễn Thế V) và bà Chu Thị D; vợ là Vũ Thị N; có 02 con; tiền sự, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/5/2021; có mặt.

2. Hoàng Văn S, sinh ngày 24 tháng 5 năm 1976, tại Hải Phòng. Nơi ĐKKHTT và nơi cư trú: Số 529 , thị trấn T, huyện An Lão, T phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị M; vợ là Nguyễn Thị Đ; có 02 con; tiền sự, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/5/2021; có mặt.

3. Đỗ Văn T, sinh ngày 25 tháng 3 năm 1984, tại Hải Phòng. Nơi ĐKKHTT và nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện An Dương, T phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn N và bà Đào Thị T vợ là Nguyễn Thị M;

có 02 con; tiền sự, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/5/2021; có mặt.

4. Nguyễn Văn M, sinh ngày 24 tháng 04 năm 1976, tại Hải Phòng. Nơi ĐKKHTT và nơi cư trú: Thôn Đ, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P và bà Hoàng Thị L; vợ là Trần Thị P; có 02 con; tiền sự, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/5/2021; có mặt.

5. Nguyễn Đăng H, sinh ngày 24 tháng 10 năm 1985, tại Hải Dương. Nơi ĐKKHTT và nơi cư trú: Thôn A, xã C, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đăng N và bà Nguyễn Thị K; vợ là Nguyễn Thị H; có 02 con; tiền sự, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/5/2021; có mặt.

6. Nguyễn Văn T, sinh ngày 17 tháng 3 năm 1988, tại Hải Phòng. Nơi ĐKKHTT và nơi cư trú: Thôn Đ, xã Hồng P, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đăng và bà Nguyễn Thị N; vợ là Trần Thị T; có 02 con; tiền sự, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/5/2021; có mặt.

7. Nguyễn Văn M, sinh ngày 03 tháng 01 năm 1985, tại Hải Phòng. Nơi ĐKKHTT và nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn S và bà Lưu Thị T; vợ là Nguyễn Thị L; có 02 con; tiền sự, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/5/2021; có mặt.

8. Bùi Thanh H, sinh ngày 12 tháng 01 năm 1976, tại Hải Phòng. Nơi ĐKKHTT và nơi cư trú: Số 29 A, thị trấn T, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Thanh X và bà Nguyễn Thị N; vợ là Phùng Thị H; có 02 con; tiền sự, tiền sự: Không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/5/2021; có mặt.

- Bị hại: Công ty Cổ phần nội thất; địa chỉ trụ sở: Thôn M, xã N, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp: Anh Vũ Văn H, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 59/23/20 phường Trần NgUên H, Quận L, thành phố Hải Phòng, chức vụ: Phó giám đốc kỹ thuật là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 17/9/2021); vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Đình U, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn P, xã Tt, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng: Anh Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần nội thất, có địa chỉ tại thôn M, xã N, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng chuyên sản xuất các loại ống thép để bán. Công ty chia thời gian làm việc T 02 ca làm việc, ca 1 từ 07 giờ đến 15 giờ, ca 2 từ 15 giờ đến 23 giờ, đồng thời công ty phân công công nhân làm việc theo 02 ca trên. Cụ thể, ca 1 gồm: Nguyễn Thế V là thủ kho; Đỗ Văn T là kíp trưởng bộ phận xếp dỡ; Nguyễn Văn M, sinh năm 1976 là công nhân bộ phận xếp dỡ. Ca 2 gồm: Nguyễn Đăng H là thủ kho; Nguyễn Văn T là kíp trưởng bộ phận xếp dỡ; Nguyễn Văn M, sinh năm 1985 là công nhân bộ phận xếp dỡ. Công ty cổ phần nội thất có thuê Công ty TNHH thương mại và vận tải HSQ, có địa chỉ tại số 29/73 Lương Khánh Thiện, phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng vận chuyển, giao hàng cho khách hàng. Công ty TNHH thương mại và vận tải HSQ có điều động Hoàng Văn S, Bùi Thanh H là lái xe của công ty, vận chuyển hàng theo yêu cầu của Công ty cổ phần nội thất. Quá trình sản xuất, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) làm việc ở ca 1; Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985) làm việc ở ca 2 đã câu kết với Hoàng Văn S, Bùi Thanh H là lái xe lấy, vận chuyển các ống thép bị lỗi cùng số lượng ống thép theo đơn đặt hàng của khách hàng mang đi bán. Giữa nhóm đối tượng làm việc ở ca 1 và ca 2 không có sự trao đổi, bàn bạc về việc chiếm đoạt tài sản. Tại ca 1: Nguyễn Thế V là quản lý kho đồng ý để T, M lấy các ống thép vào kho cất giấu; khi số lượng ống thép lấy được Tương ứng với một đơn hàng thì Vĩnh gọi điện cho Hoàng Văn S hoặc Bùi Thanh H điều khiển xe ô tô vào vận chuyển số thép lấy được cùng số lượng ống thép theo đơn đặt hàng của khách hàng mang đi bán; Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) là người trực tiếp lấy các ống thép cất giấu vào trong kho, cẩu các ống thép này lên xe ô tô để Hoàng Văn S hoặc Bùi Thanh H mang đi bán. Ca 2: Nguyễn Đăng H là người quản lý kho đồng ý để T, M (sinh năm 1985) lấy các ống thép vào kho cất giấu; khi số lượng các ống thép lấy được Tương ứng với một đơn hàng thì Hiền gọi điện cho Hoàng Văn S điều khiển xe ô tô vào vận chuyển số thép lấy được cùng số lượng ống thép theo đơn đặt hàng của khách hàng mang đi bán; Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985) là người trực tiếp lấy các ống thép cất giấu vào trong kho, cẩu các ống thép này lên xe ô tô để Hoàng Văn S mang đi bán. Hoàng Văn S, Bùi Thanh H là người điều khiển xe ô tô vận chuyển số thép lấy được cùng số lượng ống thép theo đơn đặt hàng của khách hàng mang đi bán. Sau khi giao các ống thép theo đơn đặt hàng của khách hàng xong, Hoàng Văn S, Bùi Thanh H vận chuyển số ống thép đã lấy được đến cơ sở thu mua phế liệu của anh Nguyễn Đình U, sinh năm 1976, trú tại thôn Phạm X, xã T, huyện Kim T, tỉnh Hải Dương bán với giá 9000 đồng/01kg, lấy tiền chia nhau. Khi bán các ống thép cho anh U, S, H không nói cho anh U biết nguồn gốc các ống thép này do các đối tượng phạm tội mà có. Trong khoảng thời gian từ ngày 04/01 đến ngày 18/01/2021, các đối tượng đã nhiều lần cùng nhau thực hiện hành vi lấy các ống thép bị lỗi mang đi bán, cụ thể như sau:

- *Lần thứ nhất:* Trong thời gian từ ngày 04/01 đến ngày 08/01/2021, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) đã lấy được 06 ống thép phi (Ø) 34, 14 ống

thép Ø 27 bị lỗi cắt giấu trong kho. Tối ngày 08/01/2021, Vinh điện thoại cho Hoàng Văn S điều khiển xe vào vận chuyển hàng và chở số ống thép đã lấy được đi bán. Khi Hoàng Văn S điều khiển xe ô tô vào công ty thì Vinh, T, M chuyển số ống thép đã lấy được lên xe ô tô của S cùng với các đơn hàng khác. Sau khi chở các đơn hàng đi giao cho các đại lý của công ty, S chở các ống thép đã lấy được đến bán cho anh Nguyễn Đình U. Anh U và S cân số ống thép được 201kg, anh U trả S 1.800.000 đồng. Số tiền bán được, S lấy 600.000 đồng, đưa cho Vinh 1.200.000 đồng; Vinh lấy 400.000 đồng, đưa cho T 800.000 đồng; T lấy 700.000 đồng, còn lại 100.000 đồng đưa cho M (sinh năm 1976).

Ngày 30/6/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện An Dương kết luận: 06 ống thép Ø 34, 14 ống thép Ø 27, có trọng lượng 201kg trị giá 1.881.963 đồng (bút lục 144).

Ngoài ra, từ ngày 04/01 đến ngày 08/01/2021 khi Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) lấy các ống thép tại khu vực sản xuất, anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986, trú tại Đội 3, thôn N, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng là công nhân bộ phận kiểm định chất lượng đã phát hiện, ngăn cản. Sau đó, cuối ca làm việc T đã đưa cho anh T số tiền 1.000.000 đồng, khi đưa, T không nói cho anh T biết nguồn gốc số tiền.

- *Lần thứ hai:* Trong thời gian từ ngày 11/01 đến ngày 16/01/2021, Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985) đã lấy được 07 ống thép vuông 7,5cm, 11 ống thép Ø 27 bị lỗi cắt giấu trong kho do Hiền quản lý. Tối ngày 16/01/2021, khi Hoàng Văn S điều khiển xe ô tô vào vận chuyển hàng thì H, T, M (sinh năm 1985) đã chuyển số ống thép này lên xe ô tô của S cùng với các đơn hàng khác. Sau khi giao hết các đơn hàng, S chở các ống thép đã lấy được đến bán cho anh Nguyễn Đình U. Anh U và S cân số ống thép được 286kg, anh U trả S 2.600.000 đồng. Số tiền bán được S vẫn cầm do chưa gặp H, T, M (sinh năm 1985) nên chưa chia tiền.

Ngày 30/6/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện An Dương kết luận: 07 ống thép vuông 7,5, 11 ống thép Ø 27, có trọng lượng 286kg trị giá 2.677.818 đồng (bút lục 144).

- *Lần thứ ba:* Trong thời gian từ ngày 11/01 đến ngày 18/01/2021, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) đã lấy được 07 ống thép vuông 7,5cm, 06 ống thép Ø 34 bị lỗi. Tối ngày 18/01/2021 khi Bùi Thanh H điều khiển xe ô tô vào vận chuyển hàng thì Vinh, T, M đã chuyển số ống thép này lên xe ô tô của H cùng với các đơn hàng khác. Sau khi giao hết các đơn hàng, H chở các ống thép đã lấy được đến bán cho anh Nguyễn Đình U. Anh U và H cân số ống thép được 431kg, anh U trả H 3.800.000 đồng. Số tiền bán được, H lấy 950.000 đồng, đưa cho Vinh 2.850.000 đồng; Vinh lấy 950.000 đồng, đưa cho T 1.900.000 đồng; T lấy 1.400.000 đồng, còn lại 500.000 đồng đưa cho M (sinh năm 1976).

Ngày 30/6/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện An Dương kết luận: 07 ống thép vuông 7,5cm, 06 ống thép Ø 34, có trọng lượng 431kg trị giá 4.035.435 đồng (bút lục 144).

- *Lần thứ T*: Trong thời gian từ ngày 20/01 đến ngày 22/01/2021, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) đã lấy được 40 ống thép Ø 14, 21 ống thép Ø 34, 01 ống thép Ø 110 bị lỗi. Ngày 22/01/2021, S điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 15C - 190.03 vào nhận hàng thì Vinh, T, M đã chuyển số ống thép này lên xe ô tô của S cùng các đơn hàng khác. Sau khi giao hết các đơn hàng, S chở các ống thép lấy được đến bán cho anh Nguyễn Đình U. Khi S đang cầu số ống thép trên bán cho anh U thì bị Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra, phát hiện. Tiến hành cân số ống thép trên có trọng lượng là 442kg.

Ngày 30/6/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện An Dương kết luận: 40 ống thép Ø 14, 21 ống thép Ø 34, 01 ống thép Ø 110, có trọng lượng 442kg trị giá 4.138.446 đồng (bút lục 144).

Ngày 22/01/2021, anh Vũ Văn H, giám đốc kỹ thuật Công ty cổ phần nội thất đến cơ quan Công an trình báo nội dung sự việc (bút lục 220).

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 xe ô tô biển kiểm soát 15C - 190.03, 01 chiếc cân loại 120kg, 01 ống thép Ø 110, 33 ống thép Ø 34, 25 ống thép Ø 27, 40 ống thép Ø 14cm, 14 ống thép hộp, kích thước 7,5 x 7,5cm. Hoàng Văn S đã tự nguyện giao nộp 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, 01 giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc xe ô tô biển kiểm soát 15C - 190.03, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A50 và số tiền 3.200.000đồng (là số tiền phạm tội mà có của lần 1 và lần 2); Nguyễn Văn T đã tự nguyện giao nộp 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung M10; Đỗ Văn T đã tự nguyện giao nộp 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Oppo A31 và số tiền 1.100.000đồng; Bùi Thanh H tự nguyện giao nộp số tiền 950.000đồng; Nguyễn Thế V tự nguyện giao nộp số tiền 1.350.000đồng; Nguyễn Văn T giao nộp số tiền 1.000.000 đồng đây là những tài sản liên quan đến việc phạm tội.

Tại Cáo trạng số 67/CT-VKSAD ngày 07/9/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng truy tố các bị cáo Hoàng Văn S, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976), Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai nhận: Lợi dụng việc Công ty cổ phần nội thất không quản lý chặt về số hàng lỗi của Công ty, trong khoảng thời gian từ ngày 04/01 đến ngày 22/01/2021, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) là công nhân ca 1. Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985) là công nhân ca 2 của Công ty cổ phần nội thất cùng với Hoàng Văn S, Bùi Thanh H là lái xe của Công ty TNHH thương mại và vận tải HSQ lén lút chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần nội thất để bán lấy tiền ăn tiêu và bị phát hiện bắt giữ như nội dung bản Cáo trạng truy tố đã nêu. Các bị cáo xác định số tài sản Cơ quan công an thu giữ là số tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt của Công ty cổ phần nội thất, hành vi của các bị cáo vi phạm pháp luật việc điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo là đúng pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Sau phần xét hỏi công khai tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên toà trình bày lời luận tội đối với các bị cáo. Qua phân tích hành vi phạm tội, đánh giá tính chất vụ án, nêu các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát rút tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “ Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Thế V, Hoàng Văn S, Đỗ Văn T, Bùi Thanh H), giữ nguyên quan điểm truy tố đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo đồng phạm tội Trộm cắp tài sản.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thế V từ 15 tháng đến 18 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Hoàng Văn S từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đỗ Văn T từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, 36, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng H từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, 36, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, 36, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1985) từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, 36, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Bùi Thanh H từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trộm cắp tài sản”.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo Hoàng Văn S, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976), Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự Buộc bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính do phạm tội mà có 600.000đồng. Tịch

thu sung công số tiền 7.600.000đồng, Trả lại cho anh Nguyễn Đình U 01 chiếc cân đồng hồ loại 120kg; tịch thu sung quỹ Nhà nước của Hoàng Văn S 01 điện thoại Sam sung màu đen; Nguyễn Văn T 01 điện thoại Sam sung màu trắng; Đỗ Văn T 01 điện thoại Oppo màu đen.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, qUết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Về hành vi, qUết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an hUận An Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục qU định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về chứng cứ xác định có tội, tội danh và tình tiết định khung hình phạt:

[2] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với nội dung biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản thu giữ vật chứng, phù hợp bản Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ kết luận trong khoảng thời gian từ ngày 04/01 đến ngày 18/01/2021, các bị cáo Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) là công nhân ca 1, Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985) là công nhân ca 2 của Công ty cổ phần nội thất đã câu kết với Hoàng Văn S, Bùi Thanh H là lái xe của Công ty TNHH thương mại và vận tải HSQ có hành vi lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản, lén lút chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần nội thất để bán lấy tiền ăn tiêu. Tổng trị giá tài sản các bị can chiếm đoạt theo kết luận định giá tài sản trị giá các bị cáo đã chiếm đoạt là 12.733.680 đồng. Trong đó: Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) đã 03 lần cùng nhau lén lút chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần nội thất, tổng trị giá tài sản của 03 lần chiếm đoạt 10.055.844đồng. Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985) đã 01 lần cùng nhau lén lút chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần nội thất, trị giá tài sản chiếm đoạt là 2.677.818đồng. Hoàng Văn S đã 03 lần cùng với các bị cáo khác chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần nội thất, trị giá tài sản của 03 lần chiếm đoạt là 8.698.227đồng; Bùi Thanh H đã 01 lần cùng với các bị cáo khác chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần nội thất, trị giá tài sản chiếm đoạt là 4.035.435đồng tại thôn M, xã Nam S, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng truy tố các bị cáo về tội Trộm cắp tài sản

là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử kết luận các bị cáo đồng phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

[3] Tính chất vụ án là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất an ninh trật tự xã hội, gây dư luận xấu ở địa phương. Tại thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý, nên hành vi phạm tội của các bị cáo cần phải được xử phạt một mức án nhất định tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo mới có tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung.

- Về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Tài liệu hồ sơ xác định các bị cáo Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự. Đối với các bị cáo Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976), Hoàng Văn S đã 3 lần thực hiện hành vi phạm tội trong đó có 02 lần trị giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt trên 2.000.000 đồng nên các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội hai lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5] Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Về nhân thân các bị cáo đều không có tiền án, tiền sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo T khẩn khai báo, ăn năn hối cải (bị cáo Nguyễn Văn M, sinh năm 1976, sau khi phạm tội đã không nộp lại số tiền thu lời bất chính do vậy bị cáo không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ăn năn hối cải), tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại, bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, sau khi phạm tội các bị cáo S, Vinh, T, H đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính mà có, bố bị cáo T ông Nguyễn Văn Đ là thương binh bậc 4/4, mẹ bị cáo S bà Nguyễn Thị Mỹ được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến nên các bị cáo đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với các bị cáo Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H được H thêm tình tiết “Phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát rút tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với các bị cáo Nguyễn Thế V, Hoàng Văn S, Đỗ Văn T, Bùi Thanh H “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ chấp nhận.

Vụ án đồng phạm, Hội đồng xét xử đánh giá đây là vụ án đồng phạm giản đơn không có tổ chức, các bị cáo cùng rủ nhau phạm tội, Hội đồng xét xử phân hóa vai trò của các bị cáo như sau: Bị cáo Nguyễn Thế V (ca 1), Nguyễn Đăng H (ca 2) là thủ kho cùng với bị cáo T, bị cáo M (sinh năm 1976), bị cáo T, bị cáo M (sinh năm 1985) là người trực tiếp lấy tài sản mang về kho do bị cáo V, bị cáo H quản lý. Sau khi lấy được tài sản bị cáo V, H gọi điện cho bị cáo S, H và cùng với các bị cáo khác đưa lên xe để S, H mang đi tiêu thụ. Do vậy, Hội đồng xét xử đánh giá bị

cáo V, bị cáo H có vai trò lớn hơn các bị cáo còn lại trong nhóm. Các bị cáo T, M (sinh năm 1976), T, M (sinh năm 1985), H có vai trò ngang nhau trong vụ án.

[7] Căn cứ vào vai trò của các bị cáo, căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội, nhân thân của các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bản thân các bị cáo đều có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Ngoài lần phạm tội này các bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, không vi phạm các điều mà pháp luật cấm, chưa bị kết án.. nên không cần thiết buộc các bị cáo phải cải tạo cách ly xã hội mà nên áp dụng Điều 36 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo được H mức hình phạt cải tạo không giam giữ thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Giao các bị cáo về cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú để giám sát giáo dục cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Bộ luật Hình sự khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H các bị cáo còn bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Nhưng xét thấy các bị cáo đều không có thu nhập ổn định nên miễn khấu trừ thu nhập.

[6] Đối với các bị cáo Hoàng Văn S, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự nên áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự buộc các bị cáo phải cách ly xã hội một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

- Về hình phạt bổ sung:

[7] Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự các bị cáo có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đồng đến 50.000.000đồng để sung vào ngân sách Nhà nước. Xét tính chất, mức độ tội phạm của các bị cáo, bản thân các bị cáo thu nhập không ổn định nên miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã trả số tài sản các bị cáo chiếm đoạt của Công ty Cổ phần nội thất. Trả lại xe ô tô và giấy tờ xe cho Công ty TNHH T. Đối với số tiền các bị cáo và anh T tự nguyện giao nộp 7.600.000đồng (trong đó Hoàng Văn S nộp 3.200.000đồng; Đỗ Văn T 1.100.000đồng; Bùi Thanh H 950.000đồng; Nguyễn Thế V 1.350.000đồng; Nguyễn Văn T 1.000.000đồng, anh T trình bày số tiền trên là của Đỗ Văn T). Tại phiên tòa các bị cáo S, T, H, Vinh không có yêu cầu nhận lại số tiền đã nộp cho Cơ quan điều tra, đề nghị Hội đồng xét xử sung quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền trên. Xét quan điểm của các bị cáo là tự nguyện nên sung công quỹ Nhà nước số tiền trên. 01 chiếc cân đồng hồ loại 120 cân là tài sản của anh Nguyễn Đình U không liên

quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên trả lại cho anh U sử dụng; 03 chiếc điện thoại gồm 01 điện thoại Sam sung màu đen; 01 điện thoại Sam sung màu trắng; 01 điện thoại Oppo màu đen đã thu giữ của Hoàng Văn S, Nguyễn Văn T, Đỗ Văn T là phương tiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự và các vấn đề khác:

[9] Về số tiền thu lợi bất chính: Tài liệu hồ sơ xác định, sau khi chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần nội thất bị cáo Hoàng Văn S được chia 3.200.000đồng, bị cáo Vinh 1.350.000đồng, bị cáo T được chia 2.100.000đồng (trong đó bị cáo T đưa lại cho anh T 1.000.000đồng) còn được 1.100.000đồng; bị cáo Hương 950.000.000đồng, bị cáo M (sinh năm 1976) 600.000đồng. Các bị cáo S, Vinh, T, H đã nộp lại số tiền trên. Bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) vẫn chưa nộp lại số tiền thu lợi bất chính nên buộc bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính do phạm tội mà có 600.000đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước.

[10] Công ty cổ phần nội thất đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu, đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không xét. Số tiền 8.200.000đồng anh U đã bỏ ra mua các tài sản của các bị cáo, anh U có quan điểm đã nhận lại số tiền trên nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[11] Đối với Nguyễn Văn T không được các bị cáo trao đổi, bàn bạc về việc trộm cắp tài sản. T đã có hành vi ngăn cản Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) khi thấy T, M lấy các ống thép. Khi T đưa tiền cho T không nói nguồn gốc số tiền. Do đó, hành vi của Nguyễn Văn T không đồng phạm với các bị cáo về tội Trộm cắp tài sản nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương không xử lý.

Nguyễn Đình U có hành vi mua các ống thép của Hoàng Văn S, Bùi Thanh H. Khi bán tài sản cho U, S, H không nói cho U biết đó là tài sản do các bị cáo phạm tội mà có. Do đó, hành vi của Nguyễn Đình U không cấu T tội phạm nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương không xử lý là có căn cứ.

[12] Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thế V 12 (mười hai) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Hoàng Văn S 09 (chín) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đỗ Văn T 09 (chín) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) 09 (chín) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17, 36, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng H 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Nguyễn Đăng H.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17, 36, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Nguyễn Văn T.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17, 36, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Bùi Thanh H 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Bùi Thanh H.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17, 36, 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1985) 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1985).

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền cho các bị cáo Hoàng Văn S, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976), Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H.

Giao bị cáo Nguyễn Đăng H cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương giám sát và giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng giám sát và giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1985) cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng giám sát và giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Bùi Thanh H cho Ủy ban nhân dân thị trấn Trường S, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng giám sát và giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H.

Tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo Hoàng Văn S, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) cho đến thời điểm đi thi hành án. Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú của các bị cáo không được quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm các bị cáo đi chấp hành phạt tù.

Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong một tuần.

Về biện pháp T pháp: Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Nguyễn Văn M (sinh năm 1976) phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính 600.000đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 7.600.000đồng, trả lại cho anh Nguyễn Đình U 01 chiếc cân loại 120kg; tịch sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại Sam sung màu đen; 01 điện thoại Sam sung màu trắng; 01 điện thoại Oppo màu đen đã thu giữ của Hoàng Văn S, Nguyễn Văn T, Đỗ Văn T (cả 03 chiếc điện thoại đều đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy).

(Toàn bộ các vật chứng nêu trên hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương đang quản lý theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 15/10/2021 và biên lai nộp tiền vào tài khoản ngày 15/10/2021 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 buộc các bị cáo Hoàng Văn S, Nguyễn Thế V, Đỗ Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1976), Nguyễn Đăng H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M (sinh năm 1985), Bùi Thanh H mỗi bị cáo phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương;
- Cơ quan thi hành án hình sự huyện An Dương;
- Phòng PV06 CATP; Phòng PC 10 CATP; Sở T pháp HP;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hương

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân T phố Hải Phòng;
- VKSND T phố Hải Phòng;
- VKSND hUện An Dương;
- Cơ quan điều tra Công an hUện An Dương;
- Cơ quan thi hành án hình sự hUện An Dương;
- Phòng PV 27 CATP; Phòng PC 81 CATP; Sở T pháp HP;
- Chi cục Thi hành án dân sự hUện An Dương;
- Bị cáo, bị hại.
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hương